

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

275B Phạm Ngũ Lão, phường Bến Thành, TP.HCM

Mã số thuế: 0300100037

**********

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2026
(CÔNG TY MẸ)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MA SỐ	TM	31/03/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		9.784.121.733.324	10.048.117.985.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.717.727.711.172	7.926.142.074.768
1. Tiền	111	V.1	365.987.711.172	266.042.074.768
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	2.351.740.000.000	7.660.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.398.797.200.000	615.300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.398.797.200.000	615.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		685.000.058.980	650.853.091.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	600.062.646.534	569.602.442.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	188.494.832.057	178.135.735.877
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	318.103.638.627	325.034.188.407
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(421.822.200.255)	(421.922.200.255)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		161.142.017	2.924.744
IV. Hàng tồn kho	140		350.205.676.991	316.610.019.054
1. Hàng tồn kho	141	V.6	932.333.548.090	898.737.890.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.6	(582.127.871.099)	(582.127.871.099)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		632.391.086.181	539.212.800.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	V.7	13.648.493.809	14.711.543.772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		402.674.539.417	392.481.782.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		216.068.052.955	132.019.474.531
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+270)	200		4.154.346.783.997	4.159.119.333.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.257.193.464	13.622.204.621
5. Phải thu dài hạn khác	215		13.257.193.464	13.622.204.621
II. Tài sản cố định	220		1.251.792.283.769	1.263.427.667.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.086.752.186.366	1.097.915.474.065
- Nguyên giá	222	V.9	2.378.008.604.866	2.362.411.567.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.9	(1.291.256.418.500)	(1.264.496.093.266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	165.040.097.403	165.512.193.900
- Nguyên giá	228	V.10	235.141.473.352	235.141.473.352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(70.101.375.949)	(69.629.279.452)
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.11	306.980.413.402	311.450.542.513
- Nguyên giá	241	V.11	599.433.346.647	601.053.502.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	V.11	(292.452.933.245)	(289.602.960.081)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		878.506.519.941	862.490.584.895
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.12	3.939.276.202	3.939.276.202
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	874.567.243.739	858.551.308.693
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.652.292.799.691	1.652.292.799.691
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.14	773.697.780.000	773.697.780.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.14	805.354.684.150	805.354.684.150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.14	454.341.982.554	454.341.982.554
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.14	(381.101.647.013)	(381.101.647.013)
VII Tài sản dài hạn khác	270		51.517.573.730	55.835.533.468
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	31.180.162.832	35.498.122.570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		20.337.410.898	20.337.410.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		13.938.468.517.321	14.207.237.319.143

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/03/2026	01/01/2026
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.087.896.884.768	2.728.605.989.387
I. Nợ ngắn hạn	310		1.523.798.286.397	2.159.803.512.751
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	378.672.943.656	414.115.040.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	9.579.918.585	8.369.972.808
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	3.770.103.331	568.208.929.913
5. Phải trả người lao động	315		467.474.413.945	527.445.617.865
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	117.137.446.136	99.474.417.140
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19	314.692.189	375.127.055
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		252.218.748.771	218.346.067.796
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		294.630.019.784	323.468.339.718
II. Nợ dài hạn	330		564.098.598.371	568.802.476.636
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	3.000.000
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.20	496.001.564.831	499.911.662.687
8. Phải trả dài hạn khác	338		57.365.024.972	58.158.805.381
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		10.729.008.568	10.729.008.568
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.850.571.632.553	11.478.631.329.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.21	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21	(101.702.311.092)	(101.702.311.092)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.21	390.459.496.813	390.459.496.813
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	2.529.874.144.035	2.529.874.144.035
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	371.940.302.797	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420B		371.940.302.097	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		13.938.468.517.321	14.207.237.319.143

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Trang

Phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Xuân Vũ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	31/03/2026	31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.066.608.108.370	1.177.786.193.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	495.559.417	17.256.132.788
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.066.112.548.953	1.160.530.060.829
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	940.954.550.641	1.046.193.342.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		125.157.998.312	114.336.718.528
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	496.482.311.657	93.866.343.850
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	778.581.267	2.221.252.319
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	125.840.921.827	128.759.347.316
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	139.741.303.864	77.746.226.785
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		355.279.503.011	(523.764.042)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	17.243.690.348	17.903.381.007
13. Chi phí khác	32	VI.9	582.890.562	34.615.930
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.660.799.786	17.868.765.077
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		371.940.302.797	17.345.001.035
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		371.940.302.797	17.345.001.035

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách Phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Trang

Nguyễn Xuân Vũ



Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	31/03/2026	31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.304.523.551.159	1.380.755.353.421
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.215.814.615.339)	(1.202.618.725.234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(208.160.933.097)	(185.307.924.887)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.000.000.000)	(22.442.410.107)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		704.336.901.669	679.184.528.595
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(953.838.556.420)	(917.000.883.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(383.953.652.028)	(267.430.061.588)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.788.000.000.000)	(6.232.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	7.013.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		497.374.858.660	90.656.263.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.273.625.141.340)	871.656.263.566
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(551.253.657.708)	(3.082.500.213.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(551.253.657.708)	(3.082.500.213.449)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.208.832.451.076)	(2.478.274.011.471)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.926.142.074.768	8.502.068.654.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		418.087.480	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.717.727.711.172	6.023.794.643.122

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Người lập biểu

Phụ trách Phòng TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Bích Trang



Nguyễn Xuân Vũ



Lâm Quốc Thanh